

TÌNH TRẠNG LO ÂU VÀ CĂNG THẲNG CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG KHI THỰC HÀNH LÂM SÀNG TẠI BỆNH VIỆN TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19

Đỗ Quang Tuyền*, Nguyễn Thùy Linh*, Phạm Ngọc Bằng**, Phạm Thành Đồng*

Nhận bài: 03/08/2021; Nhận kết quả bình duyệt: 08/10/2022; Chấp nhận đăng: 30/08/2022

©2022 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Mục tiêu nghiên cứu: 1) Đánh giá tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long khi thực hành lâm sàng tại bệnh viện trong đại dịch COVID-19. 2) Xác định một số yếu tố liên quan đến tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên trên. Phương pháp: nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích thực hiện trên 106 sinh viên ngành Điều dưỡng, Trường Đại học Thăng Long thực hành lâm sàng tại bệnh viện trong bối cảnh COVID-19. Thông tin được thu thập qua bộ câu hỏi được xây dựng dựa trên thang đo DASS-21. Kết quả cho thấy: Tỷ lệ lo âu là 50,9% và theo mức độ rất nặng, nặng, vừa, nhẹ lần lượt là 6,6%, 9,4%, 22,6%, 12,3%. Tỷ lệ căng thẳng là 44,3% và theo mức độ rất nặng, nặng, vừa, nhẹ lần lượt là 2,8%, 10,3%, 14,2%, 17,0%. Nữ giới có tình trạng căng thẳng cao hơn nam giới (OR:.....95% CI:.....); Sinh viên năm thứ tư có tình trạng lo âu (OR:5,92; 95%CI: 2,55-13,7) và căng thẳng (OR:3,77; 95%CI: 1,68-8,47) cao hơn sinh viên năm thứ ba; Nhóm sinh viên cảm thấy áp lực khi đi học lâm sàng và thi vấn đáp lâm sàng có tình trạng lo âu và căng thẳng cao hơn nhóm sinh viên không áp lực (OR: 4,62, 95%CI: 1,42-15,04) và (OR: 3,38, 95%CI: 1,17-9,74) ; Thu nhập của gia đình không ổn định khiến sinh viên có nguy cơ căng thẳng cao hơn so với gia đình có thu nhập ổn định (OR:2,61; 95%CI: 1,13-11,93); Sinh viên không hài lòng với mối quan hệ với gia đình có nguy cơ lo âu cao hơn sinh viên cảm thấy hài lòng (OR:2,92; 95%CI:1,30-6,59); Sinh viên không hài lòng với mối quan hệ với nhân viên y tế có nguy cơ lo âu (OR:3,26; 95%CI: 1,22-8,72) và căng thẳng (OR:3,99; 95%CI: 1,36-11,70) cao hơn sinh viên cảm thấy hài lòng. Kết luận: Tỷ lệ lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng khi thực hành lâm sàng tại bệnh viện trong đại dịch COVID-19 xảy ra trên gần một nửa tổng số sinh viên tham gia nghiên cứu. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng lo âu và căng thẳng với giới tính, năm học, áp lực đi học và thi vấn đáp lâm sàng, thu nhập của gia đình, mối quan hệ với gia đình, mối quan hệ với nhân viên y tế.

Từ khóa: lo âu và căng thẳng; thực hành lâm sàng; COVID-19; sinh viên điều dưỡng.

1. Đặt vấn đề

Ngày 11/3/2020, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã đưa ra tuyên bố COVID-19 là một đại dịch toàn cầu. Do sự xuất hiện đột ngột và mức độ lây truyền cao, chưa thể điều trị dứt điểm và tiêm phòng đặc hiệu, sợ nguy hiểm và không biết về COVID-19 dẫn đến các hậu quả tâm lý như lo âu, căng thẳng và các rối loạn tâm thần khác [6]. Các chính sách nghiêm ngặt như cách ly hoặc giãn cách xã hội đã hạn chế quyền

tự do cá nhân, điều này cũng có thể dẫn đến những tác động tiêu cực đến sức khỏe tâm thần [7].

Thực hành lâm sàng trong khi các ca dương tính trong cộng đồng vẫn còn thì việc sinh viên trước khi bắt đầu đến bệnh viện học tập phải làm xét nghiệm COVID-19 để đảm bảo an toàn cho bản thân và bệnh viện là điều cần thiết. Trong bối cảnh thành phố Hà Nội liên tục giãn cách, các bệnh viện phải phong tỏa, số ca dương tính

* Trường Đại học Thăng Long

** Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế

ở các xã/phường và quận/huyện vẫn gia tăng đã làm ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe tinh thần của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long trong học tập thực hành lâm sàng tại các bệnh viện.

Với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến học tập của sinh viên, câu hỏi được đặt ra là: Tình trạng lo âu và căng thẳng (stress) của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long như thế nào khi thực hành lâm sàng tại bệnh viện trong làn sóng dịch COVID-19? Các yếu tố nào liên quan đến tình trạng đó? Để trả lời cho những câu hỏi này, chúng tôi tiến hành đề tài nghiên cứu: ***“Tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long khi thực hành lâm sàng tại bệnh viện trong đại dịch COVID-19”*** với 2 mục tiêu.

1. *Mô tả tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Thăng Long khi thực hành lâm sàng tại bệnh viện trong đại dịch COVID-19.*
2. *Xác định một số yếu tố liên quan đến tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên trên.*

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Sinh viên điều dưỡng năm thứ 3 và năm thứ 4 đang học tại bệnh viện trong năm học 2021-2022.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu:

Từ tháng 10/2021 đến tháng 05/2022 tại khoa/phòng nơi sinh viên thực hành lâm sàng tại bệnh viện.

2.3. Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Cỡ mẫu chọn toàn bộ 106 sinh viên khóa 31 và khóa 32 khi thực hành lâm sàng tại bệnh viện từ tháng 1 đến tháng 2/2022 với phương pháp chọn mẫu thuận

tiện lấy theo danh sách sinh viên của từng lớp.

2.5. Công cụ và kỹ thuật thu thập số liệu:

Bộ câu hỏi thu thập được xây dựng phù hợp với chủ đề nghiên cứu, có tham khảo bộ công cụ của tác giả Nguyễn Bích Ngọc và cộng sự (2020) [2]. Bộ câu hỏi đã được chúng tôi đã thử nghiệm, tính giá trị và chất lượng bộ câu hỏi được bảo đảm với chỉ số Cronbach Alpha là 0,81.

2.6. Biến số nghiên cứu

- Nhóm biến số về trạng thái lo âu, căng thẳng: mức độ lo âu, mức độ căng thẳng.
- Nhóm biến số các yếu tố liên quan đến lo âu, căng thẳng, gồm: tình hình học tập, tình hình kinh tế, tình trạng nhiễm COVID-19, các mối quan hệ của sinh viên.

2.7. Tiêu chuẩn đánh giá:

Thang đánh giá trạng thái tâm lý trong bối cảnh đại dịch COVID-19 được dựa trên thang đánh giá trầm cảm – lo âu – stress (DASS-21). Trong khuôn khổ nghiên cứu của chúng tôi, tập trung đánh giá mức độ lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng:

Bảng 2.1. Bảng phân loại mức độ lo âu, căng thẳng

Mức độ	Lo âu – A	Căng thẳng – S
Bình thường	0 – 7	0 – 14
Nhẹ	8 – 9	15 – 18
Vừa	10 – 14	19 – 25
Nặng	15 – 19	26 – 33
Rất nặng	≥ 20	≥ 34

2.8. Xử lý số liệu:

- Số liệu được làm sạch, nhập bằng Epi.data 3.1 xử lý bằng SPSS 25.0. Phép thống kê mô tả được sử dụng để xác định số lượng, tỷ lệ % của các thông tin nhân khẩu học, tình hình tài chính, tình hình học tập, ... Kiểm định mối liên quan giữa thực trạng lo âu và stress và yếu tố liên quan thông qua tỷ suất

chênh OR, khoảng tin cậy 95%CI. Giá trị $p < 0,05$ là mức có ý nghĩa thống kê.

2.9. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu:

Nghiên cứu được thông qua Hội đồng khoa học trường Đại học Thăng Long

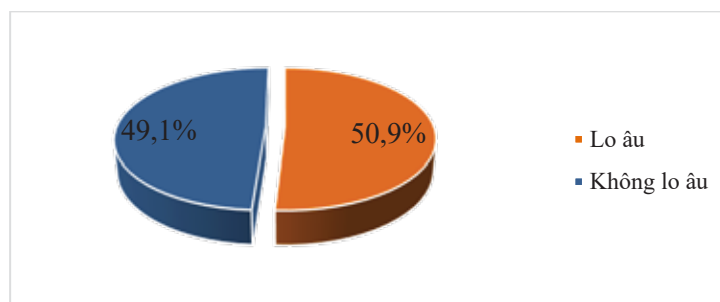
3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu chủ yếu là sinh viên nữ (82,1%), gấp hơn 4 lần số sinh viên nam (17,9%). Số lượng sinh viên năm ba (51,9%) và sinh viên năm thứ tư (48,1%) là tương đương nhau. Đa phần sinh viên sống cùng gia đình (52,8%). Hầu hết sinh viên (98,1%) đã tiêm 3 mũi

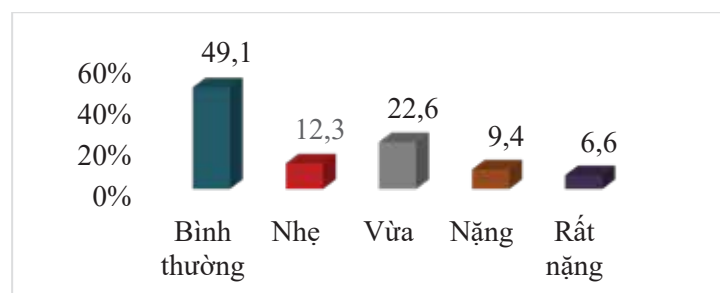
vaccine phòng ngừa COVID-19, chỉ có 2 sinh viên (1,9%) mới tiêm 1 mũi vắc xin. Bên cạnh đó, đa số gia đình của sinh viên bị giảm thu nhập (74,5%) và có 7,5% gia đình không có nguồn thu nhập do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Số lượng sinh viên đi làm thêm (33%) trong đại dịch chỉ bằng một nửa số lượng sinh viên không đi làm thêm (67%). Đa phần sinh viên (68,9%) được gia đình hỗ trợ toàn bộ tài chính, 28,3% sinh viên được gia đình hỗ trợ một phần và chỉ có 2,8% sinh viên phải tự xoay sở tài chính cho chi phí sinh hoạt và học tập

3.2. Tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng



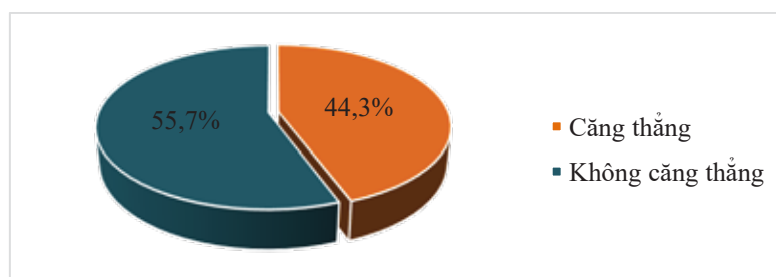
Biểu đồ 3.1. Đánh giá chung về tình trạng lo âu của sinh viên khi đi học lâm sàng

Biểu đồ 3.1 cho thấy tỷ lệ sinh viên có lo âu là 50,9% và không có lo âu là 49,1%.



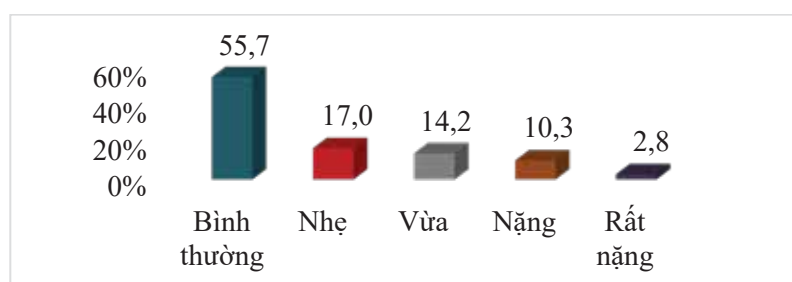
Biểu đồ 3.2. Mức độ lo âu trong thực hành lâm sàng của sinh viên (n=106)

Nhận xét: Tình trạng lo âu của sinh viên đều có ở cả 4 mức độ, trong đó, cao nhất là mức độ vừa (22,6%), tiếp theo là mức độ nhẹ (12,3%) và mức độ nặng (9,4%), thấp nhất là mức độ rất nặng (6,6%). (Biểu đồ 3.2).



Biểu đồ 3.3. Đánh giá chung về mức độ căng thẳng của sinh viên khi đi học lâm sàng (n=106)

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên bị căng thẳng là 44,3% và không bị căng thẳng là 55,7%.



Biểu đồ 3.4. Mức độ căng thẳng trong thực hành lâm sàng của sinh viên (n=106)

Nhận xét: Tình trạng căng thẳng của sinh viên đều gặp ở cả 4 mức độ, trong đó cao nhất là mức độ nhẹ (17,0%), tiếp theo là mức độ vừa (14,2%) và mức độ nặng (10,3%), mức độ rất nặng có tỷ lệ thấp nhất (2,8%).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng

Bảng 3.1. Mối liên quan một số yếu tố với tình trạng lo âu của sinh viên (n=106)

	Lo âu	Không lo âu	OR	95%CI	p
	n=54 (%)	n=52 (%)			
Năm học của sinh viên					
Năm thứ 4	37 (72,5)	14 (27,5)	5,92	2,55-13,7	0,000
Năm thứ 3	17 (30,9)	38 (69,1)			
Đi học lâm sàng					
Áp lực	14 (78,9)	5 (21,1)	4,62	1,42-15,04	0,007
Không áp lực	40 (44,8)	47 (55,2)			
Thi vấn đáp lâm sàng					
Áp lực	21 (72,4)	8 (27,6)	3,50	1,38-8,88	0,007
Không áp lực	33 (42,6)	44 (57,4)			
Mức độ hài lòng về mối quan hệ với gia đình					

	Lo âu	Không lo âu	OR	95%CI	p
	n=54 (%)	n=52 (%)			
Không hài lòng	28 (66,7)	14 (33,3)	2,92	1,30-6,59	0,009
Hài lòng	26 (40,6)	38 (59,4)			
Mức độ hài lòng về mối quan hệ với nhân viên y tế					
Không hài lòng	47 (57,3)	35 (42,7)	3,26	1,22-8,72	0,015
Hài lòng	7 (29,2)	17 (70,8)			

Nhận xét:

Tình trạng lo âu ở sinh viên năm thứ 4 cao gấp hơn 2 lần so với sinh viên năm thứ 3 (72,5% so với 30,9%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Nhóm sinh viên cảm thấy áp lực khi đi học lâm sàng có nguy cơ bị lo âu cao hơn so với nhóm sinh viên không cảm thấy áp lực (OR:4,62; 95%CI: 1,42-15,04). Bên cạnh đó, so với nhóm sinh viên bị áp lực khi thi vấn đáp lâm sàng kết thúc môn học có nguy cơ bị lo âu cao với nhóm sinh viên

còn lại (OR:3,5; 95%CI: 1,38-8,88). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Nhóm sinh viên không hài lòng với mối quan hệ gia đình có nguy cơ lo âu cao so với nhóm sinh viên còn lại (66,7% so với 40,6%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

So với nhóm sinh viên hài lòng thì nhóm sinh viên không hài lòng có lo âu cao gấp gần 2 lần (57,3% so với 29,2%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 3.2. Mối liên quan của một số yếu tố với tình trạng căng thẳng của sinh viên (n=106)

	Căng thẳng	Không căng thẳng	OR	95%CI	p
	n=47 (%)	n=59 (%)			
Giới tính					
Nữ	43 (49,4)	44 (40,6)	3,66	1,13-1,19	0,024
Nam	4 (21,1)	15 (78,9)			
Năm học của sinh viên					
Năm thứ 4	31 (60,8)	20 (39,2)	3,77	1,68-8,47	0,001
Năm thứ 3	16 (29,1)	39 (70,9)			
Thu nhập của gia đình bị ảnh hưởng bởi COVID-19					
Thu nhập không ổn định	42 (48,3)	45 (51,7)	2,61	1,13-11,93	0,024
Thu nhập ổn định	5 (26,3)	14 (73,7)			
Đi học lâm sàng					
Áp lực	13 (68,4)	6 (31,6)	3,38	1,17-9,74	0,020

	Căng thẳng	Không căng thẳng	OR	95%CI	p
	n=47 (%)	n=59 (%)			
Không áp lực	34 (39,1)	53 (60,9)			
Thi vấn đáp lâm sàng					
Áp lực	18 (62,1)	11 (37,9)	2,71	1,12-6,53	0,024
Không áp lực	29 (37,7)	48 (62,3)			
Mức độ hài lòng về mối quan hệ với nhân viên y tế					
Không hài lòng	42 (51,2)	40 (48,8)	3,99	1,36-11,70	0,008
Hài lòng	5 (20,8)	19 (79,2)			

Nhận xét:

Nhóm sinh viên nữ có nguy cơ căng thẳng cao hơn so với nhóm sinh viên nam (49,4% so với 21,1%). Nhóm sinh viên năm thứ 4 bị căng thẳng cao gấp đôi so với nhóm sinh viên năm thứ 3 (60,8% so với 29,1%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Nhóm sinh viên thuộc các gia đình có nguồn thu nhập không ổn định có nguy cơ căng thẳng cao hơn so với nhóm sinh viên các gia đình có nguồn thu nhập ổn định trong đại dịch COVID-19 (OR:2,61; 95%CI: 1,13-11,93). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Nhóm sinh viên cảm thấy bị áp lực khi học lâm sàng có nguy cơ căng thẳng cao hơn so với nhóm sinh viên không bị áp lực (OR:3,38; 95%CI: 1,17-9,74; $p=0,02$). Cùng với đó, nhóm sinh viên cảm thấy áp lực khi thi vấn đáp lâm sàng có nguy cơ căng thẳng cao hơn nhóm sinh viên còn lại (OR:2,71; 95%CI: 1,12-6,53; $p=0,024$). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Nhóm sinh viên không hài lòng về mối quan hệ với nhân viên y tế thì bị căng thẳng cao hơn so với nhóm còn lại (OR:3,99; 95%CI: 1,36-11,70). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

4. Bàn luận

4.1. Tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng khi học thực hành lâm sàng tại bệnh viện trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy 50,9% sinh viên có lo âu với các mức độ rất nặng, nặng, vừa, nhẹ lần lượt là 6,6%, 9,4%, 22,6%, 12,3% (biểu đồ 3.1 và biểu đồ 3.2). Và tỷ lệ căng thẳng của sinh viên là 44,3% với các mức độ rất nặng, nặng, vừa, nhẹ lần lượt là 2,8%, 10,3%, 14,2%, 17% (biểu đồ 3.3 và biểu đồ 3.4). Tỷ lệ mức độ lo âu và căng thẳng trong nghiên cứu này cao hơn nhiều so với kết quả của tác giả Juan Gao và cộng sự (2021) về sức khỏe tâm thần ở sinh viên điều dưỡng trong đại dịch do Coronavirus 2019 tại Trung Quốc, theo đó, tỷ lệ lo âu theo mức độ nặng, vừa và nhẹ lần lượt là 0,2%, 1,0%, 1,7% và tỷ lệ stress theo mức độ nặng, vừa và nhẹ là 0,1%, 0,2%, 0,8% [3].

Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên có lo âu hoặc căng thẳng trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn kết quả của tác giả Phùng Quốc Điệp và các cộng sự (2021) khi nghiên cứu 488 sinh viên điều dưỡng trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai cho thấy tỷ lệ lần lượt là 10,1% lo âu và 4,5% stress [1]. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể do khác nhau về đối tượng nghiên cứu. Tác giả Phùng Quốc Điệp

và cộng sự đã khảo sát các sinh viên của cả 3 năm học, trong đó những bạn năm thứ nhất chủ yếu học lý thuyết và chưa có tiếp xúc với môi trường lâm sàng; các bạn 2 năm cuối đã quen với môi trường lâm sàng đồng thời đã tham gia hỗ trợ chống dịch COVID-19, trong một thời gian. Điều đó có thể giúp sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai tự tin đối mặt với đại dịch hơn là các bạn sinh viên trường Đại học Thăng Long.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, đối tượng khảo sát là các bạn sinh viên đang học lâm sàng tại một số bệnh viện của Hà Nội; cảm giác về sự không an toàn đối với bản thân do lây nhiễm nhanh chóng của COVID-19 ở một số địa phương. Mặt khác, do phải học tập lý thuyết online và giãn cách xã hội liên tục khiến các bạn sinh viên khi trở lại học lâm sàng có thể giảm đi sự tự tin, dẫn đến tình trạng lo âu và căng thẳng khá cao của sinh viên ngành Điều dưỡng – Trường Đại học Thăng Long.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng khi học lâm sàng tại bệnh viện trong thời gian dịch COVID-19.

Yếu tố nhân khẩu học: Trong ngành Điều dưỡng, giới tính nữ thường chiếm ưu thế hơn so với nam và được coi như một nét đặc trưng của ngành. Nghiên cứu của tác giả Juan Gao và cộng sự (2021) trên 1532 sinh viên điều dưỡng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ lo âu và stress giữa 2 giới (lo âu: $p = 0,001$; stress: $p = 0,023$), trong đó sinh viên nữ có tình trạng lo âu và stress cao hơn sinh viên nam [3].

Tình trạng căng thẳng thì sinh viên nữ có nguy cơ căng thẳng cao hơn sinh viên nam (OR:3,66; 95%CI:1,13-1,19) và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p = 0,024$ (bảng 3.2). Cũng ở bảng 3.1 và bảng 3.2 cho thấy tỷ lệ sinh viên năm thứ tư có nguy cơ lo âu (OR:5,92; 95%CI: 2,55-13,7) và căng thẳng (OR: 3,77; 95%CI: 1,68-8,47) cao hơn so với sinh viên năm thứ ba. Hai sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Qua kết quả này có thể thấy dù có kinh nghiệm trong môi trường lâm

sàng nhưng trước đại dịch Covid-19 thì tâm lý của sinh viên năm cuối trường Đại học Thăng Long vẫn bị ảnh hưởng rất lớn.

Yếu tố học tập: Môi trường thực hành lâm sàng có những tác động đáng kể đến việc học tập tích cực và thoải mái về tinh thần của sinh viên [4]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ở bảng 3.1 và bảng 3.2 cho thấy nhóm sinh viên cảm thấy bị áp lực khi đi học lâm sàng có nguy cơ lo âu (OR:4,62; 95%CI: 1,42-15,04; $p=0,007$) và có nguy cơ căng thẳng (OR:3,38; 95%CI: 1,17-9,74; $p=0,02$) cao hơn so với nhóm sinh viên cảm thấy không áp lực. Bên cạnh đó việc thi vấn đáp lâm sàng khiến nhóm sinh viên bị áp lực có nguy cơ lo âu (OR:3,5; 95%CI: 1,38-8,88; $p=0,007$) và nguy cơ căng thẳng (OR:2,71; 95%CI: 1,12-6,53; $p=0,024$) cao hơn so với nhóm sinh viên cảm thấy không áp lực. Những sự khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Yếu tố điều kiện kinh tế: Kết quả của chúng tôi tại bảng 3.2 cho thấy thu nhập không ổn định của các gia đình khiến sinh viên có nguy cơ căng thẳng cao hơn nhóm sinh viên của các gia đình có thu nhập ổn định (OR:2,61; 95%CI: 1,13-11,93), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Một số nghiên cứu khác cũng có những nhận định tương tự như: Tác giả Phùng Quốc Điệp và các cộng sự (2021) cho thấy yếu tố kinh tế khó khăn có ảnh hưởng đến tình trạng lo âu và căng thẳng trên sinh viên điều dưỡng [1]; tác giả Nguyễn Bích Ngọc và cộng sự (2020) cho thấy sinh viên trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng cảm thấy căng thẳng nhiều nhất là do vấn đề về tài chính [2]; tác giả Priscilla M.N. và cộng sự (2021) cũng chỉ ra rằng vấn đề tài chính là một trong những yếu tố hàng đầu gây stress cho sinh viên điều dưỡng sắp tốt nghiệp trong đại dịch COVID-19 [5].

Yếu tố gia đình: Nghiên cứu của chúng tôi tại bảng 3.1 cho thấy nhóm sinh viên không hài lòng về mối quan hệ với gia đình có nguy cơ lo âu cao hơn so với nhóm sinh viên còn lại (66,7% so với 40,6%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Kết quả này tương tự như nghiên cứu của tác giả Phùng Quốc Điệp và các cộng sự

(2021) cho thấy yếu tố có bất đồng với cha mẹ ảnh hưởng đến tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên điều dưỡng [1].

Yếu tố nhân viên y tế: Kết quả của chúng tôi tại bảng 3.1 và bảng 3.2 cho thấy: nhóm sinh viên không hài lòng với nhân viên y tế có tình trạng lo âu cao hơn so với nhóm sinh viên hài lòng (57,3% so với 29,2%; $p=0,015$), đồng thời nhóm sinh viên không hài lòng bị căng thẳng cũng cao hơn so với nhóm còn lại (OR:3,99; 95%CI: 1,36-11,70). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Như vậy có thể thấy rằng mối quan hệ tốt giữa nhân viên y tế với sinh viên là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng lớn đến sức khỏe tâm thần của người học trong môi trường thực hành lâm sàng.

5. Kết luận

Qua khảo sát 106 sinh viên ngành Điều dưỡng, Trường Đại học Thăng Long đang học lâm sàng tại bệnh viện trong bối cảnh COVID-19 cho thấy:

Tỷ lệ lo âu và căng thẳng của sinh viên theo thang điểm đánh giá DASS-21 lần lượt là 50,9%, 44,3%.

Các yếu tố liên quan đến tình trạng lo âu và căng thẳng của sinh viên gồm: học năm cuối, những sinh viên cảm thấy bị áp lực khi học lâm sàng hoặc thi vấn đáp lâm sàng; những sinh viên không hài lòng với mối quan hệ với nhân viên y tế. Các yếu tố liên quan đến tình trạng căng thẳng của sinh viên gồm: giới nữ; thu nhập không ổn định của gia đình do Covid-19. Yếu tố không hài lòng về quan hệ gia đình liên quan đến tình trạng lo âu của sinh viên.

6. Khuyến nghị

Cần tăng cường sự hỗ trợ, quan tâm tới vấn đề sức khỏe tâm thần của sinh viên điều dưỡng để giảm bớt tình trạng căng thẳng và lo âu khi học lâm sàng tại bệnh viện.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phùng Quốc Điệp, Chu Văn Thắng và cộng sự (2021). Thực trạng trầm cảm, lo âu, stress ở sinh viên Cao đẳng điều dưỡng chính quy Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai và một số yếu tố liên quan năm 2021. *Tạp chí Y học cộng đồng*. 62 (7), tr.226-230
- [2] Nguyễn Bích Ngọc và Nguyễn Văn Tuấn (2021). Thực trạng stress của sinh viên điều dưỡng Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng năm 2020. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 143(7), tr. 159-166.
- [3] Juan Gao, et al. (2021). The mental health of nursing students amid coronavirus disease 2019 pandemic. *Frontiers in psychology*.
- [4] Majid Najafi Kalyani, et al. (2019). How do nursing students experience the clinical learning environment and respond to their experiences? A qualitative study. *BMJ open*. 9(7), pp. e028052.
- [5] Priscilla Margaret Nodine, et al. (2021). Graduate nursing student stressors during the COVID-19 pandemic. *Journal of Professional Nursing*. 37(4), pp. 721-728.
- [6] Jun Shigemura, et al. (2020). Public responses to the novel 2019 coronavirus (2019-nCoV) in Japan: Mental health consequences and target populations. *Psychiatry and clinical neurosciences*. 74(4), pp. 281.
- [7] Truc Thanh Thai, et al. (2021). Perceived stress and coping strategies during the COVID-19 pandemic among public health and preventive medicine students in Vietnam. *Psychology Research and Behavior Management*. 14, pp. 793-799.